TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂN PHÚ** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 56/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 30-5-2023
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Bá Đại

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Phạm Thị Liễu, bà Trần Thị Yến Nhi

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Võ Thị Ngọc Huyền – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Lại Thị Hiền – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 5 năm 2023, tại Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 31/2023/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 02 năm 2023, về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 41/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 4 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 34/2023/QĐST-HNGĐ ngày 10 tháng 5 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị **T**, sinh năm 1994
Địa chỉ: Số 126 Tổ 5, Ấp 3, xã Th, huyện P, tỉnh Đồng Nai

- Bị đơn: Anh **H**, sinh năm 1995
Địa chỉ: Tổ 2, Ấp 4, xã L, huyện P, tỉnh Đồng Nai

(Chị T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; anh H vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Trịnh Thị Cẩm T trình bày:

- Về hôn nhân: Chị và anh H tự nguyện tiến tới hôn nhân vào năm 2020 và có đăng ký kết hôn vào ngày 18/11/2020 tại Ủy ban nhân dân xã Th, huyện P, Đồng Nai và được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo luật định.

Vợ chồng chung sống đến khi sinh con thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là bất đồng quan điểm sống, tính tình không hòa hợp, thường xuyên cãi nhau, anh H không tôn trọng chị. Chị đã cố gắng chịu đựng hàn gắn hạnh phúc gia đình nhưng mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng hơn, hiện nay hai vợ chồng đã không còn sống chung với nhau nữa. Nay chị nhận thấy tình cảm không còn, hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu được ly hôn với anh H.

- Về nuôi con: Vợ chồng có 01 con chung là Mai Ngọc An N, sinh ngày, sinh ngày 11-7-2022. Khi ly hôn chị có nguyện vọng được nuôi dưỡng, chăm sóc con chung và không yêu cầu cấp dưỡng.

- Về tài sản: Vợ chồng không có tài sản chung và nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai, bị đơn anh Mai Xuân H trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị T tự nguyện tiến tới hôn nhân vào năm 2020 và có đăng ký kết hôn vào ngày 18/11/2020 tại Ủy ban nhân dân xã Th, huyện P, Đồng Nai và được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo luật định.

Trong quá trình chung sống vợ chồng cũng có cãi nhau, vợ hiểu lầm nhiều vấn đề nhưng không cho anh giải thích, anh cũng biết có nhiều khuyết điểm đã cố gắng thay đổi nhưng chị T không cho cơ hội. Tuy hiện nay hai vợ chồng đã không còn sống chung với nhau nhưng anh còn thương vợ, thương con không muốn gia đình chia ly. Nay chị chị T yêu cầu ly hôn thì anh không đồng ý mà mong muốn được hòa giải đoàn tụ.

- Về nuôi con: Vợ chồng có 01 con chung là Mai Ngọc An N, sinh ngày, sinh ngày 11-7-2022. Nếu phải ly hôn anh đồng ý giao con cho chị T nuôi dưỡng, chăm sóc con chung và anh không cấp dưỡng cho con.

- Về tài sản: Vợ chồng không có tài sản chung và nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án đã tiến hành sao gửi các tài liệu chứng cứ nguyên đơn giao nộp cho bị đơn và thông báo về việc thu thập được tài liệu chứng cứ cho các đương sự.

Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự không thay đổi, bổ sung ý kiến, đề nghị của mình; bị đơn không có yêu cầu phản tố. Các đương sự không giao nộp, bổ sung thêm tài liệu chứng cứ nào khác, không yêu cầu triệu tập đương sự, người làm chứng và những người tham gia tố tụng khác.

Phát biểu của Kiểm sát viên:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Các đương sự có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên đề nghị tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T. Về hôn nhân: Cho chị T được ly hôn với anh H. Về con chung: Giao cho chị T trực tiếp nuôi con chung, chị T không yêu cầu cấp dưỡng nên tạm thời anh H không phải cấp dưỡng cho con. Về tài sản: Các đương sự trình bày tự thỏa thuận về tài sản chung và không có nợ chung, nên không đề nghị xem xét. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

- Bị đơn anh Mai Xuân H có nơi cư trú tại xã L, huyện P, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Chị Trịnh Thị Cẩm T khởi kiện yêu cầu ly hôn đối với anh H, tranh chấp về nuôi con chung. Vì vậy, quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án được xác định là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo quy định tại khoản 1 điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; xác định tư cách đương sự chị T là nguyên đơn và anh H là bị đơn, theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Các đương sự có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

- Về hôn nhân: Hôn nhân giữa chị T và anh H được xác lập trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Th, huyện P và được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định của pháp luật ngày 25-12-2012. Như vậy, hôn nhân của anh chị là hợp pháp.

Xét lời khai của chị T và anh H và tài liệu, chứng cứ thu thập trong quá trình tiến hành tố tụng thể hiện: Chị T, anh H đều thừa nhận trong quá trình chung sống có xảy ra mâu thuẫn vì bất đồng về quan điểm sống nên có xảy ra cự cãi, xung đột lẫn nhau, hiện nay thì vợ chồng đã không còn sống chung với nhau nữa. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành giải thích quy định của pháp luật, vận động, hòa giải nhưng chị T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, anh H cho rằng vẫn còn tình cảm nên không đồng ý ly hôn nhưng chị không đưa ra được những cơ sở, cách thức để các bên có thể đoàn tụ; nên hòa giải đoàn tụ không thành. Kết quả xác minh, thu thập chứng cứ của Tòa án về tình trạng hôn nhân tại địa phương và các tài liệu, chứng cứ khác cũng thể hiện phù hợp với lời khai của các đương sự.

Như vậy, có đủ cơ sở để xác định, các đương sự đã không còn tình cảm thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện ly hôn của nguyên đơn có cơ sở để chấp nhận.

- Về nuôi con: Chị T và anh H có 01 người con chung là Mai Ngọc An N, sinh ngày, sinh ngày 11-7-2022. Khi ly hôn chị T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con.

Nhận thấy, chị T và anh H thỏa thuận trường hợp ly hôn thì giao cho chị T trực tiếp nuôi con chung Mai Ngọc An N. Chị T không yêu cầu cấp dưỡng cho con. Xét thấy, sự thỏa thuận về người nuôi con chung cho con của các đương sự không vi phạm điều cấm, không trái đạo đức xã hội nên có cơ sở để ghi nhận, vì vậy Hội đồng xét xử quyết định giao cháu Mai Ngọc An N, cho chị T tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình. Tạm thời anh H không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản: Các đương sự trình bày tự thỏa thuận về tài sản chung và không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn và án phí không có giá ngạch đối với người có nghĩa vụ cấp dưỡng.

[4] Xét quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 235, Điều 238 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 19, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 và Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về yêu cầu khởi kiện: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trịnh Thị Cẩm T.

- Về hôn nhân: Cho chị Trịnh Thị Cẩm T được ly hôn với anh Mai Xuân H.

- Về nuôi con: Giao cho anh Mai Xuân H trực tiếp nuôi con chung Mai Ngọc An N, sinh ngày, sinh ngày 11-7-2022. Tạm thời anh H chưa phải cấp dưỡng cho con.

Anh H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung, các đương sự có quyền thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng cho con theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản: Chị Trịnh Thị Cẩm T và anh Mai Xuân H trình bày tự thỏa thuận về tài sản chung và không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

2. Về án phí: Chị Trịnh Thị Cẩm T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn. Số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) chị T đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0003099 ngày 06-02-2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai được chuyển thành án phí. Chị Trịnh Thị Cẩm T còn phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

3. Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (Sửa đổi, bổ sung năm 2014).

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Tân Phú;
- Chi cục THA DS huyện Tân Phú;
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND xã Th (Số 68, ngày 18-11-2020) để ghi vào sổ hộ tịch;
- Lưu Hồ sơ – Lưu trữ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Bá Đại